

Số: 1553/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 04 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt điều chỉnh bổ sung (lần 3) phương án bồi thường, hỗ trợ
dự án: Hệ thống thoát nước ra suối Nậm Con Gin thuộc
dự án hệ thống thoát nước thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trồng, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số



35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 11 dự án thuộc huyện Phong Thổ và thành phố Lai Châu.

Căn cứ quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND thành phố Lai Châu V/v Điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Hệ thống thoát nước ra suối Nậm Con Gin thuộc dự án hệ thống thoát nước thành phố đã ban hành tại Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND thành phố Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số *1052*/TTr-TNMT ngày 03/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (lần 3) phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Hệ thống thoát nước ra suối Nậm Con Gin thuộc dự án hệ thống thoát nước thành phố, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: **49.336.149 đồng.**

(Bằng chữ: Bốn mươi chín triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi chín đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	47.667.777 đồng
+ Bồi thường về đất:	3.751.800 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	102.330.777 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	-69.670.200 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	11.255.400 đồng
- Chi cho Trung tâm PTQĐ thành phố:	1.334.698 đồng
- Chi cho phòng Tài nguyên - Môi trường:	166.837 đồng
- Chi phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường:	66.735 đồng
- Chi phí cho Sở Tài chính:	66.735 đồng
- Chi phí cho phòng Tài chính - Kế hoạch:	33.367 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.
- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc: Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban Quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường San Thàng, Đông Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lương Chiến Công



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG HỖ TRỢ (BỔ SUNG LẦN 3)

Dự án: Hệ thống thoát nước ra suối Nậm Con Gin thuộc dự án hệ thống thoát nước thành phố

(Kèm theo Quyết định số: 1553/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
A	TỔNG CỘNG				49.336.149
I	Chi trả cho chủ sở hữu				47.667.777
1	Đất	m ²	144,3		3.751.800
2	Tài sản				102.330.777
3	Hoa màu				-69.670.200
4	Chính sách hỗ trợ				11.255.400
II	Chi phí tổ chức thực hiện				1.668.372
1	Chi phí cho TTPTQĐ				1.334.698
2	Chi phí cho phòng TN&MT				166.857
3	Chi phí cho sở Tài nguyên môi trường				66.735
4	Chi phí cho sở Tài chính				66.735
5	Chi phí chợ phòng tài chính kế hoạch				33.367
B	CHI TIẾT CHO CÁC HỘ DÂN				47.667.777
I: PHẦN DIỆN TÍCH XÃ SAN THÀNG					
1	Họ và tên: Nguyễn Văn Tùng, Lê Thị Thủy				
	Địa chỉ thường trú: Bản Sáo Xin Chải - xã San Thàng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				42.738.063
a	Tài sản, vật kiến trúc				42.258.063
1	Ao đào (thủ công) không phân biệt đất cấp (1,5*313,1m ²)	m ³	469,7	58.300	27.380.595
2	Ao đào không phân biệt đất cấp (đào thủ công) (1,3*210,4 m ²)*50%	m ³	136,8	58.300	7.973.108
3	Ao đào bằng máy trong phạm vi < 50m (1,3*210,4m ²)*50%	m ³	136,8	11.000	1.504.360
4	Lưới B40 (120*1,8) (tính hỗ trợ di chuyển)	m ²	216,0	25.000	5.400.000
b	Về cây trồng, vật nuôi				480.000
1	Cây cỏ voi	m ²	100	4.800	480.000
2	Họ và tên: Vàng Văn Tươi				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 2 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				9.318.400
a	Về đất				2.329.600
1	Diện tích thu hồi (Thu hồi của gia đình ông Lù Văn Sung chuyển về cho gia đình ông Vàng Văn Tươi tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 15/5/2018)	m ²	89,6		
2	Loại đất:				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	89,6	26.000	2.329.600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Nhận tặng cho từ bố mẹ là ông Vàng Văn Kìn từ năm 2005, đất ông Kìn khai hoang trước năm 1993 sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	Về chính sách hỗ trợ				6.988.800
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác).	m ²	89,6	78.000	6.988.800
3	Họ và tên: Lù Văn Sung, Nguyễn Thị Mến (Truy thu lại tính bồi thường cho gia đình ông Vàng Văn Tươi)				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 2 - phường Đông Phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ phải truy thu (a+b)				9.318.400
a	Về đất				2.329.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	89,6		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	89,6	26.000	2.329.600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc:				
b	Về chính sách hỗ trợ				6.988.800
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác).	m ²	89,6	78.000	6.988.800
4	Họ và tên: Nguyễn Văn Minh				
	Địa chỉ thường trú: Bản Séo Xin Chải - xã San Thàng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				-10.077.486
a	Về tài sản, vật kiến trúc				60.072.714
1	Kè xây đá (16,2*0,4*2,1)	m ³	13,6	392.700	5.343.862
2	Kè xây đá (3,5*0,8*1)	m ³	2,8	392.700	1.099.560
3	Dây thép gai	m	360,0	5.000	1.800.000
4	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	8	48.000	384.000
5	Trát vữa xi măng không đánh màu (3,4*4)+(3,4*1,5)	m ²	18,7	27.500	514.250
6	Lưới B40 (1,5*20) (tính hỗ trợ di chuyển)	m ²	30,0	25.000	750.000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
7	Ống sắt φ 60 30 ống* 3m	m	90,0	48.000	4.320.000
8	Ngói PRXM	viên	65,0	45.000	2.925.000
9	Tường xây gạch bi T12cm (10*0,4)	m ²	4,0	127.600	510.400
10	Kè đá xây (0,65*1,8*118)	m ³	138,1	392.700	54.216.162
11	Ống nhựa HDPE φ 90	m	90,0	100.400	9.036.000
12	Ngõ BT đá dăm dày 10cm (48,3*1,3)	m ²	62,8	83.600	5.249.244
13	Trụ bê tông đá xây (2,5*1,6*0,8)*1,5	m ³	4,8	392.700	1.884.960
14	Cống cuốn D=100-300	m	70,0	144.100	10.087.000
15	Cống cuốn D=100-300	m	32,0	144.100	4.611.200
16	Cống cuốn D=100-300	m	100,0	144.100	14.410.000
	Truy thu lại một số hạng mục đã tính tại quyết định 1103/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 (do nhầm lẫn)				
17	Kè xây đá (0,3*1,8*118)	m ³	63,72	392.700	25.022.844
18	Trụ BT đá xây (2,5*1,6*0,8)*3	m ³	10	392.700	3.769.920
19	Ao đào bằng máy trong phạm vi < 50m (3,2*803,3m ²)*50%	m ³	2571	11.000	28.276.160
b	Về cây trồng, vật nuôi				-70.150.200
1	Cây ổi trồng hạt NT3	cây	35	132.000	4.620.000
2	Cây ăn quả trồng hạt NT2	cây	10	66.000	660.000
3	Cây cỏ voi	m ²	50	4.800	240.000
4	Sản lượng cá 0,3*695,5m ² (thu hồi do sử dụng sai mục đích)	đồng/kg	209	60.000	12.519.000
5	Sản lượng cá 0,3*803,3m ² (thu hồi do sử dụng sai mục đích)	đồng/kg	241	60.000	14.459.400
6	Sản lượng cá 0,3*2705,1m ² ảnh hưởng (thu hồi do sử dụng sai mục đích)	đồng/kg	812	60.000	48.691.800
II: PHÂN DIỆN TÍCH PHƯỜNG ĐÔNG PHONG					
1	Họ và tên: Lù A Mù				
	Địa chỉ thường trú: Bản Tả Xin Chải 1 - phường Đông phong				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).				15.007.200
a	Về đất				3.751.800
1	Diện tích thu hồi	m ²	144,3		
2	Loại đất:				
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	144,3	26.000	3.751.800
	Vị trí: vị trí 1				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>
	Nguồn gốc: Đất của gia đình ông Lù A Mù tự khai hoang từ năm 1985				
<i>b</i>	<i>Về chính sách hỗ trợ</i>				<i>11.255.400</i>
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây hàng năm khác).	m ²	144,3	78.000	11.255.400